

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03** /2018/KDTM-ST
Ngày: 17-8-2018
V/v tranh chấp về mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Mai Loan.
2. Ông Nguyễn Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2018/TLST-KDTM ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc “tranh chấp về mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH P; địa chỉ trụ sở chính: Lô C Khu công nghiệp Đ thuộc Khu kinh tế Đ-C, phường Đ, quận HA, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Chu Thị Ngọc M, địa chỉ: Xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 155-18/UQ-P ngày 12-6-2018); có mặt.

- Bị đơn: Công ty CP A; địa chỉ trụ sở chính: Thôn H, xã HP, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Số x đường T, phường H, quận HC, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Xuân D, địa chỉ: Thị trấn AL, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 22/2018/GUQ-A ngày 01-7-2018); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 18-4-2018 của Công ty TNHH P, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Chu Thị Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02-08-2017, Công ty TNHH P ký với Công ty CP K (sau này đổi tên là Công ty CP A - gọi tắt là Công ty A) Hợp đồng mua bán số BLK/67-17 với nội dung Công ty P bán nhựa đường độ kim lún 60/70 cho Công ty A.

Thực hiện hợp đồng, Công ty P đã giao hàng cho Công ty A vào các ngày 03-8-2017, 05-8-2017, 08-8-2017 và 11-8-2017 theo Phiếu cân kiểm phiếu xuất kho có đại diện Công ty A ký nhận và đã phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng theo từng chuyến hàng cho Công ty A với tổng giá trị hàng hóa là 791.670.000 đồng.

Theo thỏa thuận tại hợp đồng, bên mua phải thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày 15 cho những hóa đơn phát hành từ ngày 01 đến ngày 15 nên thời hạn thanh toán là ngày 15-9-2017. Lãi suất chậm trả 1%/tháng trong trường hợp chậm thanh toán tiền hàng.

Ngày 31-12-2017, Công ty A ký Biên bản xác nhận công nợ xác nhận số nợ gốc phải thanh toán cho Công ty P là 791.670.000 đồng.

Mặc dù đã nhiều lần gửi văn bản nhắc nhở thanh toán nhưng Công ty A không thực hiện thanh toán bất kỳ hóa đơn nào. Do đó, Công ty P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty A thanh toán tiền nợ gốc từ Hợp đồng mua bán số BLK/67-17 là 791.670.000 đồng;

- Buộc Công ty A trả tiền lãi của số tiền chậm thanh toán tính từ ngày 16-9-2017 đến ngày 11-4-2018 là 791.670.000 đồng x (1%/tháng : 30 ngày) x 208 ngày = 54.889.120 đồng và tiền lãi phát sinh tiếp theo ngày 11-4-2018 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại Bản tự khai ngày 04-7-2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Ngô Xuân D là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty A có ký Hợp đồng mua bán số BLK/67-17 ngày 02-8-2017 về việc mua nhựa đường độ kim lún 60/70 của Công ty P, đã nhận hàng và hóa đơn. Công ty A nợ Công ty P số tiền mua hàng 791.670.000 đồng và tiền lãi như đại diện Công ty P trình bày là đúng.

Hiện tại, Công ty A đang gặp khó khăn về tài chính, chủ đầu tư các dự án chậm giải ngân nên đề nghị Công ty P tạo điều kiện thanh toán làm nhiều đợt, chậm nhất ngày 31-3-2019 sẽ thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện số tiền nợ gốc, thay đổi một phần yêu cầu thanh toán tiền lãi tính đến ngày 17-8-2018 là 88.667.040 đồng, buộc bị đơn thanh toán tổng cộng là 880.337.040 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày trụ sở chính của Công ty A tại thôn H, xã HP, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế đang cho thuê. Số nợ gốc và nợ lãi theo tính toán của nguyên đơn là đúng nhưng Công ty A đang khó khăn về tài chính nên đề nghị tạo điều kiện thanh toán theo lộ trình cam kết tại phiên làm việc ngày 11-7-2018.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt ngày 04-7-2018 là không chấp hành đúng nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 24, 50, 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để ra bản án xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P, buộc Công ty CP A phải thanh toán số tiền nợ gốc 791.670.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán đã ký giữa hai công ty, có mục đích lợi nhuận. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Hợp đồng mua bán, Biên bản đối chiếu công nợ và Văn bản của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cung cấp thông tin doanh nghiệp theo đề nghị của Tòa án thì bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại thôn H, xã HP, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về mua bán hàng hóa, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A Lưới theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về địa chỉ của bị đơn: Theo khoản 2 Điều 79 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“Pháp nhân có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc”*. Do đó, sau khi không thực hiện được việc tổng đạt tại địa chỉ trụ sở chính nên theo địa chỉ liên lạc của bị đơn mà nguyên đơn cung cấp, Tòa án đã tổng đạt theo địa chỉ liên lạc mới và bị đơn đã nhận được, đã cử đại diện tham gia tố tụng.

[3] Về hợp đồng mua bán hàng hóa: Hợp đồng mua bán BLK/67-17 được lập thành văn bản, người ký là Tổng giám đốc, có đóng dấu của hai

doanh nghiệp, nội dung hợp đồng mua bán không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005 nên có hiệu lực.

[4] Về số tiền nợ gốc: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc là 791.670.000 đồng phát sinh theo Hợp đồng mua bán đã ký. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31-12-2017, bị đơn cũng xác nhận số tiền nợ trên. Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn cũng thừa nhận số tiền nợ gốc là 791.670.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn không phải chứng minh, Hội đồng xét xử kết luận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 791.670.000 đồng.

[5] Về tiền lãi chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”*

Tại khoản 5.5 Điều 5 của Hợp đồng mua bán, hai bên thỏa thuận lãi chậm thanh toán là 1%/tháng. Thỏa thuận tiền lãi chậm thanh toán giữa hai bên là phù hợp quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Bên vi phạm chậm thanh toán tiền hàng nên phải chịu tiền lãi từ ngày chậm thanh toán 16-9-2017 đến thời điểm xét xử 17-8-2018 với số tiền lãi là 791.670.000 đồng $\times$ (1%/tháng : 30 ngày) $\times$ 336 ngày = 88.667.040 đồng.

[6] Về thời hạn thanh toán: Tại khoản 1 Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005 quy định: *“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận”*. Tại khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng mua bán, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là *“... trong vòng 30 ngày, kể từ ngày 15 cho những hóa đơn phát hành từ ngày 01 đến ngày 15”*. Nguyên đơn đã nhiều lần đôn đốc việc thanh toán nhưng bị đơn không thực hiện. Bị đơn đề nghị thời hạn thanh toán đến 31-3-2019 nhưng nguyên đơn không chấp nhận. Hai bên không có thỏa thuận gì khác về thời hạn thanh toán. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 880.337.040 đồng. Mặt khác, áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc chịu tiền lãi chậm thanh toán như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[7] Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.000.000 đồng + (phần vượt quá 800.000.000 đồng $\times$ 3%) = 38.410.111 đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm mười nghìn một trăm mười một đồng).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.397.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 24, 50, 306 của Luật Thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Buộc Công ty CP A phải thanh toán số tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán BLK/67-17 ngày 02-8-2017 cho Công ty TNHH P số tiền gốc 791.670.000 đồng (Bảy trăm chín mươi một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi chậm thanh toán 88.667.040 đồng (Tám mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi đồng), tổng cộng 880.337.040 đồng (Tám trăm tám mươi triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Công ty TNHH A không phải chịu án phí; được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.397.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2013/00xxxx ngày 17-5-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty CP A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.410.111 đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm mười nghìn một trăm mười một đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, KDTM.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường